

身体

胳膊

shēn tǐ (test)

gē bó (kar)

腿

腋窩

tuǐ (láb)

yè wō (hónalj)

胸 口

胃

xiōng kǒu (mellkas)

wèi has

手腕

大腿

shǒu wǎn (csukló)

dà tuǐ (comb)

膝 盖

头

xī gài (térđ)

tóu (fej)

前額

鼻子

qián é (homlok)

bí zi (orr)

下巴

脖子

xià ba (áll)

bó zi (nyak)

头发

面颊

tóu fà (haj)

miàn jiá (orca)

耳

朵

舌

头

ěr duo (fűl)

shé tou (nyelv)

面

眼睛

miàn (arc)

yǎn jīng (szem)

眼眉

睫毛

yǎn méi (szemöldök)

jié máo (szempilla)

手

食 措

shǒu (kéz)

mǔ zhǐ (hüvelykujj)

手掌

手摺

shǒu zhǎng (tenyér)

shǒu zhǐ (ujj)

指 甲 盖

脚

zhǐ jia gài (kōrōm)

jiǎo (lábfej)

脚趾

是弓

jiǎo zhǐ (lábuǐ)

zú gōng (tǎp)

脚腕

肩膀

jiǎo wàn (boka)

jiān bǎng (váll)

脗膊肘

屁股

gē bó zhǒu (könyök)

pì gu (fenék)

腿筋

小腿

tuǐ jīn (comb hátul)

xiǎo tuǐ (vádli)

殿部

后面

tún bù (csípő)

hòu mian (hát)

骨 架

骨 盆

gǔ jià (csontváz)

gú pén (medencecsont)

骨 骷 骨 髅

胸 腔

kū lóu (koponya)

xiōng qiāng (mellkas)

肋 骨

脊 錐

lè gǔ (borda)

jǐ zhuī (gerinc)

骨头

牙齿

gú tou (csont)

yá chǐ (fogsor)

止 止 日  
凶 凶 艮

口

chǐ yín (íny)

kǒu (száj)

唇

下颌

chún (ajak)

xià hé (állkapocs)

牙

心脏

yá (fog)

xīn zàng (szív)

动脉

静脉

dòng mại (artéria)

jìng mại (véna)

血液

肺

xuè yè (vér)

fèi (tüdǒ)

脑 子

肾 脏

nǎo zi (agy)

shèn zàng (vese)

胃

肝臓

wèi (gyomor)

gān zàng (máj)